

TT	Mã ngành	Tên ngành, chương trình đào tạo	Điểm thi TN THPT 2025		Điểm ĐGNL ĐHQG-HCM 2025	Điểm ĐGNL ĐHQG-HN 2025	Điểm điều kiện tiếng Anh (Học bạ THPT)
			Tổ hợp có môn Toán hệ số 1	Tổ hợp có môn Toán hệ số 2; hoặc Tiếng Anh hệ số 2			
I	Chương trình đào tạo đặc biệt						
1	7340101A	Quản trị kinh doanh (chương trình đào tạo đặc biệt: Quản trị kinh doanh tổng hợp; Quản trị kinh doanh quốc tế)	24	22,64	633,82	83,74	5
2	7340201A	Tài chính - Ngân hàng (chương trình đào tạo đặc biệt)	24	22,64	633,82	83,74	5
3	7340301A	Kế toán (chương trình đặc biệt)	23	21,70	607,35	80,11	5
4	7480201A	Công nghệ thông tin (chương trình đặc biệt)	22	20,75	580,88	76,49	5
5	7480201B	Công nghệ thông tin Việt - Nhật	22	20,75	580,88	76,49	5
6	7810201A	Quản trị khách sạn (chương trình đặc biệt)	25	23,58	666,21	87,64	5
7	7810103A	Quản trị dịch vụ du lịch lữ hành (chương trình đặc biệt)	25	23,58	666,21	87,64	5
8	7810103P	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (chương trình song ngữ Pháp-Việt)	23	21,70	607,35	80,11	
9	7420201MP	Công nghệ sinh học (chương trình Minh Phú-NTU)	20	18,87	527,94	69,24	
10	7520103MP	Cơ khí thủy sản thông minh (chương trình Minh Phú - NTU)	20	18,87	527,94	69,24	
11	7620301MP	Nuôi trồng thủy sản (chương trình Minh Phú – NTU)	20	18,87	527,94	69,24	
12	7540105MP	Công nghệ chế biến thủy sản (chương trình Minh Phú – NTU)	20	18,87	527,94	69,24	
13	7540105HV	Công nghệ chế biến thủy sản (chương trình Hải Vương - NTU)	20	18,87	527,94	69,24	
II	Chương trình đào tạo chuẩn						
14	7220201	Ngôn ngữ Anh (04 chuyên ngành: Biên - phiên dịch; Tiếng Anh du lịch; Giảng dạy Tiếng Anh; Song ngữ Anh - Trung)	25	23,58	666,21	87,64	7
15	7310101	Kinh tế (02 chuyên ngành: Kinh tế thủy sản; Quản lý kinh tế)	21	19,81	554,41	72,87	
16	7310105	Kinh tế phát triển	21	19,81	554,41	72,87	
17	7340101	Quản trị kinh doanh	24	22,64	633,82	83,74	5

18	7340115	Marketing	27	25,47	737,29	95,74	5
19	7340121	Kinh doanh thương mại	24	22,64	633,82	83,74	5
20	7340201	Tài chính - Ngân hàng (02 chuyên ngành: Tài chính – Ngân hàng; Công nghệ tài chính)	24	22,64	633,82	83,74	5
21	7340301	Kế toán	23	21,70	607,35	80,11	5
22	7340302	Kiểm toán	23	21,70	607,35	80,11	5
23	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	21	19,81	554,41	72,87	
24	7380101	Luật (02 chuyên ngành: Luật, Luật kinh tế)	27	25,47	737,29	95,74	
25	7420201	Công nghệ sinh học	20	18,87	527,94	69,24	
26	7480101	Khoa học máy tính	22	20,75	580,88	76,49	5
27	7480201	Công nghệ thông tin (03 chuyên ngành: Công nghệ phần mềm; Hệ thống thông tin; Truyền thông và Mạng máy tính)	22	20,75	580,88	76,49	5
28	7510202	Công nghệ chế tạo máy	20	18,87	527,94	69,24	
29	7520103	Kỹ thuật cơ khí (02 chuyên ngành: Kỹ thuật cơ khí; Thiết kế và chế tạo số)	21	19,81	554,41	72,87	
30	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử (02 chuyên ngành: Kỹ thuật cơ điện tử; Hệ thống nhúng và IoT)	21	19,81	554,41	72,87	
31	7520115	Kỹ thuật nhiệt (Kỹ thuật cơ điện lạnh, Điện lạnh, Cơ điện lạnh)	20	18,87	527,94	69,24	
32	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	20	18,87	527,94	69,24	
33	7520122	Kỹ thuật tàu thủy	20,5	19,34	541,17	71,05	
34	7520130	Kỹ thuật ô tô	21,5	20,28	567,64	74,68	
35	7520201	Kỹ thuật điện (chuyên ngành Kỹ thuật điện, điện tử)	21,5	20,28	567,64	74,68	
36	7520206	Kỹ thuật biển (Giàn khoan và Tuabin gió)	20	18,87	527,94	69,24	
37	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	21	19,81	554,41	72,87	
38	7520301	Kỹ thuật hoá học	20	18,87	527,94	69,24	
39	7520320	Kỹ thuật môi trường (02 chuyên ngành: Kỹ thuật môi trường; Quản lý môi trường và an toàn vệ sinh lao động)	20	18,87	527,94	69,24	
40	7540101	Công nghệ thực phẩm (02 chuyên ngành: Công nghệ thực phẩm; Dinh dưỡng và ẩm thực)	20,5	19,34	541,17	71,05	
41	7540105	Công nghệ chế biến thủy sản (02 chuyên ngành: Công nghệ chế biến thủy sản; Công nghệ sau thu hoạch)	20	18,87	527,94	69,24	

42	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	20	18,87	527,94	69,24	
43	7580201	Kỹ thuật xây dựng (02 chuyên ngành: Kỹ thuật xây dựng; Quản lý xây dựng)	20	18,87	527,94	69,24	
44	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	20	18,87	527,94	69,24	
45	7620301	Nuôi trồng thủy sản (03 chuyên ngành: Công nghệ Nuôi trồng thủy sản; Quản lý sức khỏe động vật thủy sản, Quản lý Nuôi trồng thủy sản)	20	18,87	527,94	69,24	
46	7620303	Khoa học thủy sản (02 chuyên ngành: Khoa học thủy sản; Khai thác thủy sản)	20	18,87	527,94	69,24	
47	7620305	Quản lý thủy sản	20	18,87	527,94	69,24	
48	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	25	23,58	666,21	87,64	5
49	7810201	Quản trị khách sạn	25	23,58	666,21	87,64	5
50	7840106	Khoa học hàng hải (02 chuyên ngành: Khoa học hàng hải; Quản lý hàng hải và Logistics)	24	22,64	633,82	83,74	5

Ngày đăng: 01/12/2025